

Số: 570 /BC - ĐHSPTDTTHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát của sinh viên khóa 55 Đ20 đại học chính quy trước khi tốt nghiệp năm học 2025 - 2026

Thực hiện Kế hoạch số 667/KH-ĐHSPTDTTHN ngày 19 tháng 9 năm 2025 về việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên ĐHCQ K55 Đ20, K1 ngành GDQP và K18 ĐHLT (VLVH) trước khi tốt nghiệp năm học 2025-2026.

Phòng KT&ĐBCL tổng hợp báo cáo Ban Giám hiệu, các Phòng, Khoa, Trung tâm, bộ môn kết quả khảo sát của sinh viên khóa 55 Đ20 ĐHCQ trước khi tốt nghiệp năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Mục đích khảo sát

- Việc lấy ý kiến về phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp giúp cho nhà trường thực hiện tốt sứ mạng và mục tiêu đã đề ra;
- Ghi nhận và tổng hợp các ý kiến đánh giá của sinh viên trước khi tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo để có cơ sở cải tiến, đánh giá và nâng cao chất lượng đào tạo;
- Giúp lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo các khoa và giảng viên biết được tình trạng, mức độ đáp ứng nhu cầu của người học, từ đó có định hướng phù hợp và giải pháp cụ thể, thiết thực góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng chương trình đào tạo của nhà trường;
- Đảm bảo lợi ích, tạo điều kiện cho người học để thể hiện ý kiến của mình về chất lượng chương trình đào tạo và những yếu tố đảm bảo chất lượng cho khóa học;

2. Đối tượng, phạm vi khảo sát:

- Đối tượng khảo sát: Sinh viên năm cuối khóa 55 Đ20 ĐHCQ.
- Phạm vi lấy ý kiến khảo sát: Tất cả sinh viên chuẩn bị nhận bằng tốt nghiệp.

3. Tổ chức thực hiện

- **Thời gian thực hiện:** Từ tháng 06 - 07/2026.
- **Công cụ khảo sát:** Theo mẫu phiếu khảo sát (*Phụ lục 1*)



- **Nội dung khảo sát:** - Bộ câu hỏi khảo sát được đánh giá với các nội dung chính là:

- a) Chương trình đào tạo (gồm 7 tiêu chí);
- b) Đội ngũ giảng viên (gồm 4 tiêu chí);
- c) Tổ chức quản lý phục vụ đào tạo (gồm 10 tiêu chí);
- d) Kiểm tra đánh giá (gồm 4 tiêu chí);
- e) Cơ sở vật chất (gồm 5 tiêu chí);
- f) Công tác tài chính (gồm 2 tiêu chí);
- g) Đội ngũ CBQL, NV và KTV của trường (gồm 6 tiêu chí);
- h) Đánh giá chung về khóa học (gồm 3 tiêu chí)

4. Phương pháp thực hiện và xử lý kết quả

- Khảo sát trên google doc qua đường link:

<https://forms.gle/fyAcydLkz5KKe6nb7>.

- Kết quả đánh giá của người học thể hiện ở 5 mức độ: **5-Rất tốt, 4-Tốt, 3-Khá, 4-Yếu, 1-Kém**. Điểm Trung bình chung được chia thành 5 cấp độ cho từng tiêu chí theo các khoảng điểm như sau:

Khoảng điểm	Từ 4,21 đến ≤ 5	Từ 3,41 đến $\leq 4,20$	Từ 2,61 đến $\leq 3,40$	Từ 1,81 đến $\leq 2,60$	Từ 1,0 đến $\leq 1,80$
Phân loại	Rất tốt	Tốt	Khá	Yếu	Kém

- Tỷ lệ đánh giá rất hài lòng là tổng số ý kiến “Rất tốt” và “Tốt”/tổng số ý kiến, tỷ lệ đánh giá hài lòng là tổng số ý kiến “Khá” và “Yếu”/tổng số ý kiến và tỷ lệ đánh giá không hài lòng là tổng số ý kiến “Kém”/tổng số ý kiến;

- Viết báo cáo kết quả sau khi nhập và xử lý dữ liệu.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Kết quả tổng hợp phiếu

Năm học 2025 - 2026 Nhà trường đã tổ chức lấy phiếu phản hồi đánh giá khóa học của sinh viên trước khi tốt nghiệp K55 Đ20 ĐHCQ năm học 2025-2026 như sau:

Bảng 1. Thống kê tổng hợp đối tượng khảo sát

STT	Khóa	Lớp chuyên ngành	Tổng số sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp	Tổng số sinh viên trước khi tốt nghiệp tham gia khảo sát	Ghi chú
1		Điện kinh A	11	10	

2	K55 Đ20	Điền kinh B	8	8	
3		Thế dục	18	16	
4		Bóng chuyền A	12	12	
5		Bóng chuyền B	9	9	
6		Bóng đá A	15	13	
7		Bóng đá B	14	12	
8		Bóng đá C	14	13	
9		Võ A	15	15	
10		Võ B	10	10	
11		Bơi lội A	10	8	
12		Bơi lội B	12	9	
13		Cầu lông	17	15	
14		Bóng rổ A	3	3	
15		Bóng rổ B	15	14	
16		Quần vợt	7	6	
17		Bóng bàn	6	6	
TỔNG			196	179	

Qua kết quả thống kê ở bảng 1 cho thấy tổng số sinh viên K55 Đ20 (ĐHCQ) trước khi tốt nghiệp năm học 2025-2026 là: 196 sinh viên và có 179 sinh viên đã tham gia trả lời khảo sát.

2. Kết quả đánh giá trước khi tốt nghiệp về khóa học

2.1. Điểm đánh giá của người học

Năm học 2025-2026 nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp đối với khóa 55Đ20 ĐHCQ ngành GDTC được sinh viên tham gia trả lời đánh giá khách quan, trung thực kết quả như sau: (phụ lục 2).

a) *Về chương trình đào tạo:* Kết quả khảo sát 7/7 tiêu chí đều được sinh viên đánh giá ở mức rất tốt từ 4,47 điểm đến 4,54 điểm. Nội dung chương trình đào tạo có sự kết hợp chặt chẽ giữa kiến thức cơ bản, cơ sở chuyên ngành các môn học trong chương trình đào tạo tích hợp được các kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành đáp ứng theo nhu cầu nguyện vọng, mang lại sự hài lòng cho người học.

Điểm đánh giá trung bình chung lĩnh vực là 4,51 điểm (phụ lục 2).

b) *Về đội ngũ giảng viên:* Kết quả khảo sát cho thấy có 4/4 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt từ 4,50 điểm đến 4,58 điểm. Nhìn chung đội ngũ giảng viên

đều có trình độ chuyên môn tốt đáp ứng yêu cầu đào tạo, bên cạnh đó cũng cần nâng cao việc tự học, tự nghiên cứu, giảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn và tham gia hội thảo khoa học liên quan đến hoạt động chuyên môn trong và ngoài trường tổ chức nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

Điểm đánh giá trung bình chung lĩnh vực là 4,43 điểm (phụ lục 2).

c) *Về tổ chức quản lý và phục vụ đào tạo*: Có 10/10 lĩnh vực được sinh viên đánh giá rất tốt trở lên đạt từ 4,39 điểm đến 4,53 điểm. Ngay từ khi bước vào năm học mới sinh viên đã được học tuần sinh hoạt công giúp các em nắm rõ được các quy chế đào tạo chương trình đào tạo, quy chế học sinh sinh viên, về chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống. Bên cạnh đó các chế độ chính sách xã hội, học bổng, chế độ chăm sóc sức khỏe, y tế học đường cũng được quan tâm thường xuyên. Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường được tổ chức hàng năm nhằm phát huy tinh thần dân chủ trong nhà trường, nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của sinh viên nhằm giải quyết nhu cầu chính đáng đảm bảo việc thực hiện đúng quy định quyền lợi, trách nhiệm người học.

Điểm đánh giá trung bình chung lĩnh vực là 4,36 điểm (phụ lục 2).

d) *Về kiểm tra đánh giá*: Kết quả khảo sát cả 4/4 tiêu chí được sinh viên đánh giá ở mức rất tốt trở lên đạt từ 4,46 điểm đến 4,52 điểm. Vào mỗi học kỳ của năm học mới

Phòng QLĐT-KH&HTQT đều ban hành kế hoạch học tập và thông báo cho sinh viên toàn trường nắm được lịch học tập và lịch thi lại để các em chủ động nắm được lịch học tập. Công tác tổ chức thi kiểm tra, chấm bài cũng được diễn ra đúng quy định, đảm bảo tính khách quan, chính xác và công bằng.

Điểm đánh giá trung bình chung lĩnh vực là 4,48 điểm (phụ lục 2).

e) *Về cơ sở vật chất*: Kết quả khảo sát 5/5 tiêu chí được đánh giá tốt điểm trung bình từ 4,23 điểm đến 4,42 điểm. Trong nhiều năm qua nhà trường đã có nhiều cải tiến, đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng và trang thiết bị dạy và học trước hết là xây dựng các hạng mục công trình đảm bảo nhu cầu học tập như giảng đường, bàn ghế, loa, mix, máy chiếu...các phòng học thực hành cũng được trang bị đầy đủ. Cảnh quan vệ sinh môi trường xanh sạch đẹp thoáng mát. Cơ sở vật chất ở ký túc xá cơ bản đáp ứng được chỗ ở cho sinh viên. Tuy nhiên để nâng cao chất lượng hơn nữa cần cải thiện tình trạng nước sinh hoạt ở các khu ký túc xá cần được thay, lọc rửa thường xuyên, một số phòng ở dịch vụ chưa bảo dưỡng kịp thời. Căng tin cần nâng cao dịch vụ đáp ứng nhu cầu ăn, uống tại chỗ thực phẩm có nguồn gốc rõ ràng đảm bảo an toàn thực phẩm, các món ăn cần đa dạng phong phú

để thu hút CBCNV, sinh viên trong toàn trường.

Điểm đánh giá trung bình chung lĩnh vực là 4,33 điểm (phụ lục 2).

f) *Về công tác tài chính*: Kết quả khảo sát 2/2 tiêu chí được đánh giá tốt điểm trung bình từ 4,45 điểm đến 4,48 điểm. Cán bộ, nhân viên có thái độ hòa nhã, thân thiện khi giải quyết công việc. Để nâng cao tính chính xác, khách quan các phiếu thu cần cẩn thận, rõ ràng ở tất cả các khóa, lớp tránh bị nhầm lẫn.

Điểm đánh giá trung bình chung lĩnh vực là 4.44 điểm (phụ lục 2).

g) *Về đội ngũ CBQL, NV và KTV của trường*: Kết quả khảo sát 6 tiêu chí của lĩnh vực CBQL, NV và KTV của nhà trường được sinh viên đánh giá rất tốt từ 4,1 điểm đến 4,49 điểm. Các thầy cô luôn có thái độ nghiêm túc, hòa nhã, vui vẻ, có trách nhiệm khi được yêu cầu giải quyết công việc nhanh chóng, có trách nhiệm giải đáp những thắc mắc khi các em cần.

Điểm đánh giá trung bình chung lĩnh vực là 4.47 điểm (phụ lục 2).

h) *Đánh giá chung về khóa học*: Kết quả khảo sát cả 3/3 tiêu chí của lĩnh vực này được sinh viên đánh giá rất tốt từ 4,51 điểm đến 4,54 điểm.. Đối với sinh viên năm cuối sắp tốt nghiệp hành trang cần trang bị cho mình là kiến thức và kỹ năng giúp các em thích nghi tốt với môi trường làm việc mới ngoài học kiến thức chuyên môn kỹ năng cứng ra các em còn rèn luyện thêm những kỹ năng mềm quan trọng không chỉ giúp sinh viên thích nghi tốt trong môi trường làm việc mà còn định hình tương lai của các em. Việc sở hữu những kỹ năng này giúp sinh viên tự tin và thành công trong sự nghiệp và cuộc sống qua kết quả đánh giá khảo sát đại đa số các sinh viên đã hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường.

Điểm đánh giá trung bình chung lĩnh vực là 4.53 điểm (phụ lục 2).

2.2. Tỷ lệ đánh giá hài lòng của người học

Năm học 2025-2026 nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp đối với khóa 55 Đ20 (ĐHCQ) gồm 41 tiêu chí của 8 lĩnh vực được sinh viên đánh giá khách quan, trung thực. Kết quả được trình bày ở (phụ lục 3).

a, Chương trình đào tạo (gồm 7 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức hài lòng dao động 92,18% đến 94,41%; tỷ lệ đánh giá ở mức khá của sinh viên dao động từ 3,35% - 6,15%; còn các ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém là 0,56% - 1,12% ở tất cả các tiêu chí;

Tỷ lệ đánh giá hài lòng lĩnh vực là 93,29% (phụ lục 3)

b, Đội ngũ giảng viên (gồm 4 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức hài lòng dao động từ 92,73% đến 95,53%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên là 2,79% - 5,03%; còn các ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém 0,56% - 1,68%.

Tỷ lệ đánh giá hài lòng lĩnh vực là 94,41% (phụ lục 3)

c, Tổ chức quản lý và phục vụ đào tạo (gồm 10 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức hài lòng dao động từ 88,82% đến 94,97%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên từ 2,79% - 7,82%; còn các ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém từ 0,56% - 1,12%.

Tỷ lệ đánh giá hài lòng lĩnh vực là 91,17% (phụ lục 3)

d, Kiểm tra đánh giá (gồm 4 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này được sinh viên đánh giá ở mức hài lòng dao động từ 91,06% đến 92,73%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên chỉ từ 4,47% - 6,15%; còn các ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém từ 0,56% - 1,68%.

Tỷ lệ đánh giá hài lòng lĩnh vực là 92,03% (phụ lục 3)

e, Cơ sở vật chất (gồm 5 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức hài lòng dao động từ 81,57% đến 88,83%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên chỉ từ 6,70% - 12,29%; còn các ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém từ 1,12% - 1,68%.

Tỷ lệ đánh giá hài lòng lĩnh vực là 84,91% (phụ lục 3)

f, Công tác tài chính (gồm 2 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức hài lòng dao động từ 89,95% đến 90,50%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên là 6,15% - 6,70%; còn các ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém 1,12% - 1,68%.

Tỷ lệ đánh giá hài lòng lĩnh vực là 90,22% (phụ lục 3)

g, Đội ngũ CBQL, NV và KTV của trường (gồm 6 tiêu chí)

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức hài lòng dao động từ 89,38 % - 91,62 %; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên là 5,59% - 8,38%; còn có ý kiến đánh giá ở mức yếu và kém 0,56% - 1,12%.

Tỷ lệ đánh giá hài lòng lĩnh vực là 90,59 % (phụ lục 3)

h, Đánh giá chung về khóa học

Kết quả khảo sát ở lĩnh vực này tỷ lệ được sinh viên đánh giá ở mức hài lòng dao động từ 91,62% đến 94,97%; ở mức khá tỷ lệ đánh giá của sinh viên chỉ từ 3,91% - 6,70%; còn ở mức yếu và kém tỷ lệ đánh giá của sinh viên từ 0,56%- 1,12%.

Tỷ lệ đánh giá hài lòng lĩnh vực là 93,48% (phụ lục 3)

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

- Kết quả khảo sát cho thấy, với các tiêu chí được xây dựng trong phiếu khảo sát phần nào đã phản ánh đầy đủ các hoạt động của nhà trường. Kết quả khảo sát đã phản ánh thực tế các hoạt động chung của nhà trường với 8 nội dung chính cho thấy đại đa số sinh viên hài lòng với ngành đào tạo mà mình đang theo học;

- Việc thực hiện lấy ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp đã cho thấy nhà trường đã đáp ứng tương đối mong muốn của sinh viên về chất lượng chương trình đào tạo cũng như các hoạt động hỗ trợ giúp sinh viên học tập tốt hơn, góp phần định hướng cho công tác đào tạo của nhà trường phù hợp với nhu cầu xã hội;

3.2. Kiến nghị

- Nhà trường cần nâng cấp sửa chữa thiết bị tại các phòng học, các khu nhà vệ sinh giảng đường, nâng cấp mạng internet trong trường học phục vụ học tập, nghiên cứu; các hoạt động bồi dưỡng phát triển kỹ năng cho sinh viên; hay hiệu quả hoạt động của đội ngũ cố vấn học tập cần được quan tâm, cải tiến trong thời gian tới;

- Phòng QLĐT-KH&HTQT và các khoa tăng cường tuyên truyền, nhắc nhở, nâng cao nhận thức của sinh viên đối với các hoạt động khảo sát cần phải được tiếp tục đẩy mạnh, để họ hiểu được quyền và nghĩa vụ của bản thân, từ đó tích cực trong việc cung cấp thông tin, đề xuất ý kiến nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường nói chung;

- Các đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến khắc phục các lĩnh vực hoạt động trong công tác đào tạo mà đơn vị phụ trách người học đánh giá còn thấp, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Trên đây là kết quả khảo sát của sinh viên khóa 55 Đ20 ĐHCQ trước khi tốt nghiệp năm học 2025-2026. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng báo cáo Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan trong nhà trường./.

*** Nơi nhận:**

- BGH (để b/c);
- Các Khoa, TT, đơn vị liên quan (để biết);
- Đăng Website của trường;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG KT&ĐBCL



Ths. Lê Học Liêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM ĐÁNH GIÁ SINH VIÊN K55 TRƯỚC TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2025 - 2026
(kèm theo báo cáo số 570/BC-ĐBCL&TT ngày 18 tháng 8 năm 2026)

Chuyên ngành câu hỏi	Chương trình đào tạo							Đội ngũ giảng viên				Tổ chức quản lý và phục vụ đào tạo										Kiểm tra đánh giá					Cơ sở vật chất					CT Tài chính		Đội ngũ CBQL,NV và KTV của trường								Đánh giá chung		
	1	2	3	4	5	6	7	1	2	3	4	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	1	2	3	4	5	1	2	1	2	3	4	5	6	1	2	3			
Diễn kinh A	4.3	4.3	4.1	4.1	4.1	4.0	4.0	4.2	4.2	4.4	4.3	4.1	4.2	4.3	4.2	3.9	4.0	4.1	3.9	4.0	4.2	4.0	4.0	4.3	4.1	4.2	4.1	4.1	4.1	3.9	4.1	4.1	4.1	4.2	4.2	4.1	4.3	4.4	4.4	4.4	4.2			
Diễn kinh B	4.2	4.2	4.2	4.3	4.3	4.3	4.2	4.2	4.3	4.3	4.3	4.8	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.2	4.2	4.1	4.2	4.2	4.2	4.3	4.2	4.2	4.3	4.2	4.1	4.1	4.2	4.2	4.1	4.1	4.2	4.2	4.1			
Thể dục	4.5	4.4	4.5	4.4	4.5	4.5	4.5	4.5	4.3	4.4	4.4	4.5	4.4	4.5	4.3	4.2	4.3	4.3	4.4	4.5	4.4	4.5	4.5	4.5	4.5	4.0	4.1	4.4	4.3	4.5	4.1	4.2	4.4	4.4	4.3	4.4	4.3	4.3	4.4	4.5	4.5			
Bóng chuyền A	4.6	4.6	4.7	4.7	4.8	4.7	4.7	4.8	4.7	4.8	4.8	4.7	4.5	4.4	4.4	4.5	4.5	4.6	4.6	4.6	4.6	4.5	4.5	4.5	4.4	4.5	4.4	4.5	4.3	4.5	4.6	4.6	4.8	4.7	4.5	4.5	4.6	4.7	4.6	4.6	4.4			
Bóng chuyền B	4.8	4.8	4.7	4.8	4.6	4.8	4.6	4.8	4.7	4.8	4.7	4.8	4.6	4.6	4.8	4.6	4.8	4.8	4.8	4.7	4.7	4.8	4.7	4.7	4.7	4.7	4.8	4.7	5.0	4.6	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.7	4.8			
Bóng đá A	4.5	4.6	4.6	4.6	4.7	4.6	4.7	4.7	4.7	4.7	4.6	4.9	4.7	4.4	4.3	4.6	4.7	4.5	4.6	4.6	4.6	4.7	4.7	4.7	4.4	4.6	4.3	4.6	4.3	4.5	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.7	4.5	4.6	4.7	4.7	4.7			
Bóng đá B	4.4	4.4	4.4	4.5	4.5	4.5	4.5	4.6	4.5	4.5	4.6	4.5	4.6	4.5	4.5	4.5	4.5	4.6	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.6	4.2	4.4	4.2	4.5	4.0	4.5	4.5	4.5	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.5	4.5			
Bóng đá C	4.6	4.7	4.5	4.8	4.6	4.7	4.7	4.6	4.6	4.6	4.7	4.7	4.8	4.8	4.6	4.6	4.8	4.8	4.8	4.8	4.7	4.8	4.8	4.8	4.8	4.6	4.6	4.8	4.7	4.6	4.7	4.7	4.8	4.8	4.8	4.7	4.8	4.7	4.8	4.8	4.8			
Võ A	4.5	4.5	4.4	4.5	4.5	4.4	4.5	4.5	4.5	4.4	4.4	4.4	4.4	4.5	4.3	4.4	4.2	4.4	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.4	4.3	4.3	4.4	4.4	4.4	4.5	4.5	4.7	4.5	4.5	4.4	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.6			
Võ B	4.8	4.8	4.8	4.8	4.9	4.8	4.7	4.8	4.8	4.9	4.9	4.7	5.0	4.7	4.9	4.9	4.7	4.8	4.9	4.9	4.9	5.0	5.0	4.8	5.0	4.9	4.9	4.9	4.9	4.9	4.9	4.9	4.9	4.9	4.7	4.9	4.9	4.9	4.9	5.0	4.9	4.9		
Bơi lội A	4.2	4.3	4.3	4.2	4.3	4.2	4.2	4.5	4.3	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.3	4.1	4.2	4.2	4.1	4.5	4.3	4.2	4.5	4.2	4.1	4.2	4.3	4.1	4.1	4.2	4.3	4.2	4.6	4.1	4.2	4.5	4.2	4.2	4.7			
Bơi lội B	4.8	4.7	4.7	4.7	4.7	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	5.0	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.7	4.7	4.7	4.7	4.7	4.7	4.7	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.7			
Cầu lông	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.2	4.3	4.4	4.4	4.2	4.2	4.1	4.3	4.0	4.3	4.2	4.1	4.0	3.9	4.1	4.0	4.2	4.1	4.1	4.0	4.1	3.9	4.0	4.1	4.1	4.0	4.2	4.1	4.3	4.2	4.3	4.1	4.2	4.4	4.2	4.4			
Bóng rổ A	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.0	4.0	4.0	4.3	4.3	4.3	4.3	4.0	4.0	4.3	4.3	4.0	4.0	4.3	4.3	4.3	4.3			
Bóng rổ B	4.1	4.0	4.3	4.3	4.2	4.0	4.0	4.2	4.0	4.0	4.3	4.4	4.2	4.2	4.0	3.9	3.5	4.1	4.0	4.1	3.9	4.0	3.8	4.2	4.0	3.5	3.5	3.5	3.5	3.3	3.7	4.2	4.1	3.9	3.8	3.8	3.7	3.8	4.1	4.0	4.0			
Quần vợt	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.3	4.3	4.3	4.3	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	3.6	4.0	4.3	4.3	4.1	4.4	4.6	4.0	4.0	3.8	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.3			
Bóng bàn	4.5	4.8	4.0	4.5	4.5	4.3	4.8	4.6	4.3	4.5	4.5	4.5	4.3	4.3	4.5	4.3	4.6	4.3	4.1	3.8	4.5	4.3	4.6	4.3	4.3	4.6	4.1	4.5	4.1	4.6	3.8	4.3	4.1	4.1	4.0	3.6	4.5	4.1	4.1	4.6	4.3			
Điểm CBT	4.50	4.51	4.47	4.53	4.54	4.49	4.52	4.58	4.53	4.50	4.56	4.53	4.53	4.44	4.39	4.44	4.40	4.44	4.49	4.46	4.47	4.52	4.46	4.49	4.46	4.28	4.38	4.34	4.42	4.23	4.45	4.48	4.50	4.47	4.49	4.44	4.46	4.48	4.54	4.54	4.51			

Trưởng phòng



Ths. Lê Học Liêm

Người lập



Nguyễn Thị Hiền

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN K55 TRƯỚC TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2025-2026

TT	PHẦN NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN	Tỷ lệ %					TLĐGĐT
		Rất tốt	Tốt	Khá	Yếu	Kém	
	I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO						
1	Mức độ phù hợp của nội dung chương trình đào tạo với các chuẩn đầu ra	58.66	35.75	3.35	1.12	1.12	94.41
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo đáp ứng ở mức nào với năng lực sinh viên khi tốt nghiệp	60.89	32.40	4.47	1.12	1.12	93.29
3	Tỷ lệ phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành	57.54	35.20	5.03	1.68	0.56	92.74
4	Chương trình đào tạo được thiết kế, tạo điều kiện thuận lợi cho SV lựa chọn theo nhu cầu, nguyện vọng học tập	62.01	31.28	5.03	0.56	1.12	93.29
5	Các môn học trong chương trình đào tạo tích hợp được các kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đã công bố	62.57	30.73	5.03	1.12	0.56	93.30
6	Mức độ gắn kết giữa các khối kiến thức và kiến thức thực tế trong nội dung chương trình đào tạo	59.22	32.96	6.15	1.12	0.56	92.18
7	Sinh viên hiểu rõ được chuẩn đầu ra của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt được	62.01	31.84	3.91	0.56	1.68	93.85
	TLĐG LV						93.29
	II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN						
1	Trình độ chuyên môn của giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo	65.92	29.61	2.79	0.00	1.68	95.53
2	Phương pháp giảng dạy của giảng viên dễ hiểu, phù hợp với sinh viên	62.01	31.84	4.47	0.00	1.68	93.85
3	Giảng viên có hướng dẫn sinh viên tự học, sẵn sàng trao đổi về nội dung môn học với sinh viên	61.45	31.28	5.03	0.56	1.68	92.73

4	Việc thực hiện giờ lên lớp, kế hoạch giảng dạy và khả năng sử dụng các thiết bị hỗ trợ dạy học của giảng viên	62.01	33.52	3.35	0.56	0.56	95.53
	TLĐG LV						94.41
	III. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO						
1	Nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin về quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, quy chế học sinh sinh viên và phương pháp kiểm tra đánh giá từ đầu khóa tới sinh viên.	61.45	33.52	2.79	1.12	1.12	94.97
2	Việc triển khai cho sinh viên đi thực tập gắn liền với thực tiễn tại các cơ quan hợp lý khoa học đạt hiệu quả	63.13	30.73	3.91	0.56	1.68	93.86
3	Cán bộ, nhân viên các phòng/khoa/trung tâm có thái độ phục vụ sinh viên tận tình, thân thiện.	59.78	29.61	7.26	1.12	2.23	89.39
4	Các phòng chức năng giải quyết các thắc mắc kiến nghị của sinh viên, nhanh chóng, thuận lợi, thỏa mãn các yêu cầu	55.87	33.52	6.70	1.68	2.23	89.39
5	Các chế độ chính sách xã hội, học bổng khuyến khích học tập của nhà trường được triển khai tới SV theo đúng quy định.	59.78	30.73	5.03	1.12	2.23	90.51
6	Các chế độ chăm sóc sức khỏe, y tế học đường và cải thiện sức khỏe của nhà trường đối với sinh viên.	56.98	31.84	7.82	1.12	2.23	88.82
7	Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên được thực hiện đầy đủ và có hiệu quả	58.10	31.84	7.26	1.12	1.68	89.94
8	Hoạt động của các tổ chức Đảng/Đoàn/Hội có hiệu quả, tác dụng tốt trong học tập và rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống của sinh viên	60.89	30.73	6.15	0.56	1.68	91.62
9	Các thông tin về hoạt động đào tạo đa dạng, phong phú và cập nhật thường xuyên trên website nhà trường.	58.10	34.08	5.59	0.56	1.68	92.18
10	Hàng năm, nhà trường tổ chức có hiệu quả các buổi đối thoại trực tiếp giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường/ các tổ chức Đoàn/Hội sinh viên.	59.22	31.84	7.26	0.56	1.12	91.06
	TLĐG LV						91.17
	IV. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ						
1	Mức độ đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung môn học	60.89	31.84	5.59	0.00	1.68	92.73

2	Tổ chức thi, kiểm tra, chấm bài tập, thực tập, tiểu luận đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng	59.78	31.28	6.15	0.56	2.23	91.06
3	Các kế hoạch thi, kiểm tra được thông báo rõ ràng, kịp thời cho sinh viên	60.89	31.84	4.47	1.12	1.68	92.73
4	Kết quả học tập của SV được thông báo kịp thời tới SV	58.10	33.52	5.59	1.68	1.12	91.62
	TLĐGLV						92.03
	V. CƠ SỞ VẬT CHẤT						
1	Cơ sở vật chất nhà trường (giảng đường, bàn ghế, phương tiện nghe nhìn dùng cho việc học, sân vận động, chỗ gửi xe)	53.63	29.05	12.29	2.23	2.79	82.68
2	Trang thiết bị phòng thực hành thí nghiệm có đảm bảo chất lượng phục vụ công tác học tập và nghiên cứu khoa học	57.54	29.05	8.94	2.79	1.68	86.59
3	Cơ sở vật chất ký túc xá đáp ứng tốt cho sinh viên nội trú	56.98	27.93	8.94	4.47	1.68	84.91
4	Cảnh quan vệ sinh môi trường sạch đẹp	59.22	29.61	6.70	3.35	1.12	88.83
5	Căng tin trong trường phục vụ tốt nhu cầu ăn uống của sinh viên	51.96	29.61	11.17	4.47	3.35	81.57
	TLĐG LV						84.91
	VII.CÔNG TÁC TÀI CHÍNH						
1	Công tác thu - chi tài chính liên quan đến sinh viên của nhà trường được thực hiện công khai, rõ ràng, chính xác và thuận lợi cho sinh viên	60.34	29.61	6.15	2.23	1.68	89.95
2	Cán bộ, nhân viên trong phòng Kế hoạch – Tài chính có tinh thần và thái độ đúng mực, thân thiện trong giải quyết công việc phục vụ sinh viên.	62.01	28.49	6.70	1.12	1.68	90.50
	TLĐG LV						90.22
	VII.ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN VÀ KỸ THUẬT VIÊN CỦA TRƯỜNG						
1	Thái độ nghiêm túc, nhiệt tình và có trách nhiệm khi được yêu cầu giải quyết công việc thuộc phạm vi đảm nhận	59.78	31.28	7.26	0.56	1.12	91.06
2	Thái độ phục vụ khi được yêu cầu giải quyết công việc thuộc phạm vi trách nhiệm (vui vẻ, thân thiện, nhiệt tình)	61.45	27.93	8.38	0.56	1.68	89.38

3	Quy trình giải quyết công việc đảm bảo tính khoa học, rõ ràng và đúng quy định	61.45	30.17	5.59	1.68	1.12	91.62
4	Giải quyết công việc nhanh chóng, kịp thời đảm bảo tốt yêu cầu nghiệp vụ	58.66	31.84	6.70	0.56	2.23	90.50
5	Luôn tạo điều kiện thuận lợi khi đến làm việc tại Phòng	60.89	29.61	6.70	0.00	2.79	90.50
6	Mức độ hài lòng của Sinh viên về đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên và kỹ thuật viên của Trường	60.34	30.17	7.26	1.68	0.56	90.51
TLĐG LV							90.59
VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KHÓA HỌC							
1	Sinh viên được cung cấp đủ những kiến thức và các kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	63.69	31.28	3.91	0.00	1.12	94.97
2	Mức độ tự tin về kiến thức, kỹ năng của sinh viên khi tốt nghiệp	63.13	30.73	4.47	0.00	1.68	93.86
3	Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường	62.01	29.61	6.70	0.56	1.12	91.62
TLĐG LV							93.48

* Ghi chú:

- TLĐGDT: là Tỷ lệ đánh giá đối tượng: Đánh giá từ mức tốt và rất tốt/số phiếu trả lời
- TLĐGLV: là Tỷ lệ đánh giá lĩnh vực/ Tỷ lệ đánh giá đối tượng

TRƯỞNG PHÒNG



Ths. Lê Học Liêm

Người lập



Nguyễn Thị Hiền